

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **103/2024/HC-ST**
Ngày: 04-6-2024
V/v: “Khiếu kiện Quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Sơn

Ông Nguyễn Danh Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mạnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2024/TLST-HC ngày 21/02/2024 về việc: “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2024/QĐXXST-HC ngày 02/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HC ngày 21/5/2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959; cùng địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Viên Đình H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 35, Đại lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa (theo văn bản ủy quyền số 2746/UBND-TD ngày 01/3/2024); vắng mặt (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 505, đường L, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1 - Chủ tịch UBND thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B - Phó Chủ tịch UBND thành phố S (theo văn bản ủy quyền số 1593/UBND-TP ngày 04/4/2024); vắng mặt (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: khu phố Đ, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn H1 - Chủ tịch UBND phường Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Ngọc T2 - Phó Chủ tịch UBND phường Q; vắng mặt (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29/01/2024, bản tự khai ngày 04/4/2024, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Gia đình ông, bà có quyền sử dụng lô đất thổ cư lâu đời tại tổ dân phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Lô đất của gia đình có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980 và được ghi nhận qua hồ sơ địa chính các thời kỳ, cụ thể:

- Theo hồ sơ 299 (đo vẽ, lập năm 1984) thể hiện: thửa đất 241, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.165m², loại đất T.

- Theo hồ sơ 382 (đo vẽ, lập năm 1995) thể hiện: Thửa đất 396, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.436,0m², loại đất T, chủ sử dụng: Nguyễn Văn T3 (là bố của ông Nguyễn Văn T - đã chết).

- Theo hồ sơ 2015 thể hiện: Thửa đất 1497, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.848,3m², loại đất: ONT, chủ sử dụng: Nguyễn Văn T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số E 0322902 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q cấp ngày 30/7/1995, diện tích cấp 913m², loại đất: đất ở 200m²; đất vườn 713m² (giấy chứng nhận bị mất do hỏa hoạn).

- Diện tích đo đạc thực tế: 1.848,3m², tăng 935,3m² so với GCNQSDĐ. Nguyên nhân tăng diện tích: Năm 1993 khi đo đạc bản đồ địa chính, ranh giới thửa đất của gia đình ông, bà với các hộ liền kề đang là bờ cây rậm rạp. Do đó đơn vị đo đạc đo chưa đúng diện tích đất của gia đình. Năm 1995, khi lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, UBND xã Q (nay là phường Q) chưa đăng ký cấp hết diện tích đất cho gia đình. Cụ thể: hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn T là 1.436m², nhưng GCNQSDĐ cấp năm 1995 ghi diện tích 913m². Hiện tại ranh giới thửa đất của gia đình ông, bà với các hộ liền kề đã được xây tường bao khuôn viên, quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp.

- Nguồn gốc sử dụng đất: Đất ở hình thành nhà ở có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 được thể hiện trong hồ sơ 299 tại thửa 236, tờ bản đồ số 02.

- Diện tích thực tế gia đình đang quản lý, sử dụng là 1.848,3m².

- Diện tích thu hồi là 1.131,7m².

Trên cơ sở hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ, ngày 15/3/2021, UBND phường Q đã tổ chức hội nghị xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của gia đình ông, bà là đất sử dụng có nhà ở trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3494/QĐ-UBND thu hồi 1.131,7m². Trong đó xác định đất ở đô thị (ODT) bị thu hồi là 178,5m², đất trồng cây lâu năm (CLN) 953,2m² để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Cùng ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3495/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông, bà, tổng số tiền đền bù về đất là 1.771.027.000 đồng. Đây là các Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông, bà.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm d khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa, thì lô đất thổ cư của gia đình ông, bà được xác định tối đa bằng 05 lần hạn mức công nhận đất ở là 1.000m². Gia đình ông, bà có đơn khiếu nại UBND thành phố S và UBND tỉnh Thanh Hóa và đã được trả lời tại Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S và Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Gia đình ông, bà xét thấy nội dung trả lời chưa đúng quy định pháp luật, nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

1. Hủy toàn bộ Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T tổ dân phố X, phường Q, thành phố S.

2. Hủy toàn bộ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: tổ dân phố X, phường Q, thành phố S.

3. Hủy một phần Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng đường Ba V đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q.

Hủy phần 1 tại Điều 1: “Nay được điều chỉnh thành: Thu hồi 1.131,7m² của ông Nguyễn Văn T thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 3 (tương ứng thửa đất số 1497, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa”.

Buộc UBND thành phố S phải xác định diện tích 1.131,7m² đất thu hồi là 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm.

4. Hủy một phần Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã Ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Hủy phần 1 tại Điều 1: “Tổng diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ: 1.131,7m²; loại đất: Đất ở đô thị (ODT) 178,5m²; đất trồng cây lâu năm (CLN) 953,2m²”.

Buộc UBND thành phố S thực hiện việc xây dựng lại giá đất cụ thể và phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đối với 1.131,7m²; trong đó 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm.

5. Buộc UBND thành phố S phải bố trí tái định cư tương ứng với diện tích 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm đã bị thu hồi theo đúng quy định pháp luật và chính sách chung của dự án.

** Quan điểm của người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố S và UBND thành phố S tại văn bản số 1508/UBND-TNMT ngày 01/4/2024:*

1. Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 02/3/2022 của UBND phường Q:

a) Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất của hộ ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299): Thửa đất số 241, tờ bản đồ 2, diện tích 5.165m²; sổ mục kê không ghi chủ sử dụng, loại đất T.

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): Thửa đất số 396, tờ bản đồ 7, diện tích 1.436m², loại đất T, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn T3 (ông Nguyễn Văn T3 - đã chết là bố ông Nguyễn Văn T).

- Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 1497, tờ bản đồ 09, diện tích 1.848,3m², loại đất ONT, đăng ký sử dụng ông Nguyễn Văn T.

2. Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ: Năm 1995, ông Nguyễn Văn T đã được cấp GCNQSDĐ số E 0322902 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/1995, thửa số 396, tờ bản đồ số 3, diện tích 913m² (đất ở 200m², đất vườn 713m²) (GCNQSDĐ của gia đình ông Nguyễn Văn T đã mất do hỏa hoạn).

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T:

Hộ ông Nguyễn Văn T không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014 NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa, hộ ông Nguyễn Văn T được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở ($90,0\text{m}^2 \times 5 = 450,0\text{m}^2$ đất ở). Hộ ông Nguyễn Văn T đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là $450,0\text{m}^2$.

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để bồi thường, GPMB và Quyết định số 3495/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T diện tích $1.131,7\text{m}^2$ (trong đó diện tích đất ở bồi thường theo diện tích đất đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014 NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là $178,5\text{m}^2$; đất CLN $953,2\text{m}^2$) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2023, Chủ tịch UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 3600/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Theo đó, ông T khiếu nại và đề nghị xác minh nguồn gốc đất để công nhận và bồi thường diện tích $1.131,7\text{m}^2$ trong đó đất ở là 800m^2 , đất CLN là $331,7\text{m}^2$ tại thửa đất số 1479, tờ bản đồ số 09 trích lục 2016 và bố trí tái định cư tương ứng với diện tích đất ở thu hồi là khiếu nại không có cơ sở.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố S, ông T tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Ngày 10/01/2024, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 167/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Theo đó, ông Nguyễn Văn T khiếu nại, đề nghị được thu hồi và bồi thường diện tích $1.131,7\text{m}^2$, gồm 800m^2 đất ở và $331,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm là không có cơ sở.

Vì vậy, việc ông Nguyễn Văn T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố S hủy một phần Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022; hủy một phần Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022; hủy toàn bộ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023; buộc UBND thành phố S phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông diện tích $1.131,7\text{m}^2$ đất (trong đó: đất ở $800,0\text{m}^2$, đất CLN $331,7\text{m}^2$) và buộc UBND thành phố S phải bố trí đất ở tái định cư cho ông tương ứng với 800m^2 đất ở và $331,7\text{m}^2$ đất CLN bị thu hồi là không có cơ sở.

** Quan điểm của người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 3385/UBND-TD ngày 14/3/2024:*

1. Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, giấy tờ về quyền sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất:

- Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ:

+ Theo hồ sơ địa chính xã Q, huyện Q lập năm 1985 theo Chỉ thị 299/CT-TTg: Khu đất ông Nguyễn Văn T đang khiếu nại thuộc một phần thửa số 241, tờ bản đồ số 2; diện tích 5.165m², loại đất: T; Mục kê không ghi chủ sử dụng, do Bản đồ 299 đo bao (đo gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa).

+ Theo hồ sơ địa chính xã Q, huyện Q lập năm 1993: Khu đất ông T đang khiếu nại thuộc một phần thửa số 396, tờ bản đồ số 3; diện tích 1.436m², loại đất: T; Mục kê ghi tên chủ sử dụng đất: Nguyễn Văn T3 (ông T3 là bố ông Nguyễn Văn T, hiện ông T3 đã chết).

+ Theo hồ sơ địa chính xã Q, huyện Q lập năm 2002: Khu đất ông T đang khiếu nại thuộc một phần thửa số 1233, tờ bản đồ số 3; diện tích 1.436m², loại đất: T; Mục kê ghi tên chủ sử dụng đất: Nguyễn Văn T.

+ Hồ sơ đo vẽ hiện trạng lập năm 2015: Khu đất ông T đang khiếu nại thuộc một phần thửa số 1497, tờ bản đồ số 9; diện tích 1.848,3m², loại đất: ONT; Mục kê ghi tên chủ sử dụng đất: Nguyễn Văn T.

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo báo cáo của UBND phường Q: Thửa đất ông T đang khiếu nại đã được cấp GCNQSDĐ số E 0322902 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/1995. Diện tích cấp 913m². Loại đất: đất ở 200m², đất vườn 713m². GCNQSDĐ bị mất do hỏa hoạn.

- Hiện trạng sử dụng đất: Theo báo cáo của UBND phường Q, UBND thành phố S: Hộ ông Nguyễn Văn T hiện đang sinh sống ổn định tại thửa đất đang khiếu nại; con trai ông T đã xây dựng gia đình và hiện đang ở trên đất của ông Nguyễn Văn T.

Trên phần diện tích đất 716,6m² còn lại sau khi thu hồi thực hiện dự án có 02 ngôi nhà ở với tổng diện tích khoảng 140m² (ngôi nhà cũ của gia đình khoảng 60m² và ngôi nhà xây sau khi có Quyết định thu hồi, diện tích khoảng 80m²). Vị trí thửa đất của gia đình ông T thuộc đường nối trung tâm hành chính của xã Q với thôn 1 T (nay là khu phố X, phường Q).

Ngoài thửa đất gia đình đang khiếu nại, hộ ông Nguyễn Văn T và các người con không còn chỗ ở nào khác.

2. Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Theo báo cáo và kết quả xác định nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường Q cho thấy:

Thửa đất của hộ ông Nguyễn Văn T đang khiếu nại có nguồn gốc là đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980, do bố mẹ để lại, được thể hiện trong hồ sơ 299 tại thửa 241, tờ bản đồ số 02, quá trình sử dụng ổn định, không tranh chấp, lấn chiếm; được xác định là toàn bộ thửa số 1497, tờ bản đồ số 09, hồ sơ

đo vẽ hiện trạng lập năm 2015, diện tích 1.848,3m², ông T sử dụng đất có ranh giới rõ ràng, không tranh chấp, không lấn chiếm; không có việc chuyển nhượng, tặng cho.

Lý do diện tích thửa đất tại hồ sơ năm 2015 (1.848,3m²) tăng so với hồ sơ năm 1993 (1.436m²) là do năm 1993 khi đo đạc bản đồ, ranh giới giữa các hộ là hàng cây rậm rạp, nên đoàn đo đạc không đo hết diện tích thửa đất ở của hộ ông T. Thực tế 03 hộ còn lại được đo bao tại hồ sơ 299 thì diện tích thửa đất của các hộ đều tăng so với hồ sơ địa chính năm 1993.

Ông Nguyễn Văn T3 (bố đẻ ông T) sử dụng đất thuộc xã Q, huyện Q từ trước ngày 18/12/1980, đến ngày 01/01/2016 xã Q được nhập vào thị xã S và được đổi thành phường Q.

3. Về kết quả xác minh, giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND thành phố S:

- Kết quả giải quyết:

Ngày 18/5/2011, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Xây dựng đường Ba V đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q trong đó thu hồi của ông T 1.062,9m² tại thửa số 396, tờ bản đồ số 3. UBND huyện Q chưa ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Ngày 01/01/2016, xã Q, huyện Q được nhập vào thị xã S.

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3494/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q. Theo đó, điều chỉnh diện tích thu hồi đất của ông T thuộc thửa số 396, tờ bản đồ số 3: Từ “Thu hồi 1.062,9m²” thành “Thu hồi 1.131,7m²”; cùng ngày, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3495/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ ông T, theo đó hộ ông T được bồi thường 1.131,7m² (trong đó có 178,5m² đất ở đô thị, 953,2m² đất CLN). Tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 1.771.027.000 đồng, trong đó bồi thường về đất 760.446.000 đồng; bồi thường về tài sản vật kiến trúc 273.970.000 đồng, cây cối hoa màu 22.009.000 đồng, hỗ trợ 714.602.000 đồng.

Ngày 18/10/2023, Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3600/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn T, với các nội dung:

+ Toàn bộ diện tích 1.848,3m² tại thửa số 1497, tờ bản đồ số 09, hồ sơ đo vẽ hiện trạng lập năm 2015, là đất được gia đình ông T sử dụng ổn định, không tranh chấp, không lấn chiếm vào mục đích đất ở và trồng cây lâu năm từ trước ngày 18/12/1980 (theo xác nhận của UBND phường Q);

+ Theo khoản 1 Điều 3 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở tại đô thị:

“Tối đa 90m²/hộ tại phường thuộc thành phố, thị xã” (05 lần hạn mức giao đất ở là 450m²).

+ Diện tích đất thực tế hộ ông T đang sử dụng là 1.848,3m² lớn hơn 05 lần hạn mức giao đất ở, vì vậy diện tích đất ở của hộ ông T tại thửa số 1497, tờ bản đồ số 09, hồ sơ đo vẽ hiện trạng lập năm 2015 được xác định là 450m², phần diện tích còn lại được xác định là đất trồng cây lâu năm. Việc ông Nguyễn Văn T khiếu nại, đề nghị được thu hồi và bồi thường diện tích 1.131,7m², gồm 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm là không có cơ sở.

- Kết quả làm việc với UBND thành phố S: tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, UBND thành phố S căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa để xác định diện tích đất ở được công nhận của ông T là 450m² và kết luận việc ông Toán khiếu nại, đề nghị thu hồi và bồi thường diện tích 1.131,7m², gồm 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm là không có cơ sở.

4. Kết quả hội nghị Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo của tỉnh:

Ngày 27/12/2023, UBND tỉnh tổ chức hội nghị Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo của tỉnh để xem xét, giải quyết khiếu nại của ông T.

Ngày 28/12/2023, UBND tỉnh có Văn bản số 19751/UBND-TD về thông báo kết quả hội nghị Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo của tỉnh và giao tham mưu giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T ở phường Q, thành phố S với nội dung: Giữ nguyên Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T.

5. Kết luận: Đối chiếu với các quy định nêu trên, việc ông Nguyễn Văn T khiếu nại và đề nghị được thu hồi và bồi thường diện tích 1.131,7m², gồm 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm là không có cơ sở.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Nguyễn Văn T đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật.

** Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: tại Văn bản số 59/VB-UBND ngày 19/3/2024 của UBND phường Q, thành phố S có nội dung như sau:*

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X có đất ở, nhà ở tại thửa 396, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính năm 1993.

Về nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ: phù hợp với nội dung của UBND thành phố S trình bày tại văn bản số 1508/UBND-TNMT ngày 01/4/2024.

Căn cứ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ lưu giữ tại UBND phường, UBND phường Q đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết theo quy định.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại, nhưng do đại diện người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không tiến hành phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại được.

Tại phiên tòa, vắng mặt đại diện người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính (TTHC).

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật TTHC:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X về việc:

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá v/v giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T tổ dân phố X, phường Q, thành phố S.

+ Hủy toàn bộ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S v/v giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Q, thành phố S.

+ Hủy một phần Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng đường ba V đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q.

+ Hủy một phần Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

+ Buộc UBND thành phố S phải bố trí tái định cư tương ứng với diện tích 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm đã bị thu hồi.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện: Buộc UBND thành phố S công nhận hạn mức đất ở cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X là 750m² trong tổng diện tích 1.848,3m² tại thửa 1497, tờ bản đồ số 09, hồ sơ địa chính năm 2015, địa chỉ tại tổ dân phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Phần diện tích thuộc phạm vi thu hồi là 1.131,7m², trong đó

178,5m² đất ở, 953,2m² đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích đất còn lại là 716,6m², cần phải được công nhận 571,5m² đất ở, còn 145,1m² đất trồng cây lâu năm.

Về án phí: UBND TP S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, HĐXX nhận thấy:

[1] *Về tố tụng*: Người khởi kiện vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; đại diện của người bị kiện (Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND thành phố S, UBND thành phố S) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND phường Q) vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật TTHC xét xử vắng mặt những người này là phù hợp.

[2] *Về quyền khởi kiện, đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án*:

[2.1] *Về quyền khởi kiện và đối tượng khởi kiện*:

Các Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất; Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T; Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S; Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T là các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai. Người bị thu hồi đất là ông T, bà X cho rằng quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm, nên có quyền khởi kiện và đây là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 115 Luật TTHC.

[2.2] *Về thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án*:

Ngày 23/6/2022, UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3494/QĐ-UBND và Quyết định số 3495/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã Ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 18/10/2023 Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 3600/QĐ-UBND và ngày 10/01/2024 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 167/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T. Đến ngày 29/01/2024 ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X có đơn khởi kiện các quyết

định hành chính nêu trên, nên còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật TTHC.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X:

[3.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất và Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa được ban hành đúng theo quy định tại Điều 62, điểm a khoản 2 Điều 66, Điều 67, điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Về nội dung:

* Về yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 và Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S:

Tại biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 02/3/2022 của hộ ông Nguyễn Văn T làm cơ sở cho việc thu hồi đất, GPMB của UBND phường Q xác định: Thửa đất số 1497, tờ bản đồ số 09, trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ do Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh Thanh Hóa thực hiện ngày 12/8/2016, diện tích 1.848,3m², loại đất ONT của hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất (đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp. Thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X đã được cấp GCNQSDĐ số E 0322902 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/1995, diện tích cấp 913m², loại đất: đất ở: 200m²; đất vườn: 713m² (giấy chứng nhận bị mất do hỏa hoạn).

Như vậy, có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp.

Tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định: “Đối với những hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở hoặc đất vườn, ao mà đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (thị trấn, phường) thì áp dụng hạn mức địa bàn nông thôn theo quy định tại Điều 4 Quy định này”; đồng thời tại Điều 2 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh

Hóa quy định: “*Các trường hợp chưa được xác định đất ở theo quy định này, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị được xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định này*”.

Như vậy, hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định đất ở có vườn, ao từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị (phường) thì được xác định đất ở không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa bàn nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

“- *Tối đa 150m²/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm xã thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;*

- *Tối đa 200m²/hộ đối với các vị trí còn lại*”.

Nhận thấy, thửa đất hộ ông T, bà X tại khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa đã được ghi nhận tại hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai qua các thời kỳ (ghi nhận trong hồ sơ 299, hồ sơ địa chính 1995, hồ sơ địa chính năm 2015). Vào thời điểm trước ngày 18/12/1980, đất ở của gia đình ông T thuộc địa bàn xã Q, huyện Quảng X, tỉnh Thanh Hóa. Đến ngày 01/01/2016 xã Q được nhập vào thị xã S và được đổi thành phường Q.

Tại Biên bản làm việc ngày 21/11/2023 và Báo cáo kết quả xác minh ngày 14/12/2023 của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa xác định: Vị trí thửa đất của gia đình ông T nằm trên tuyến đường nối trung tâm hành chính của xã Q với thôn 1 T (nay là khu phố X, phường Q) thuộc “Đường xã” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Theo đó, thửa đất ông T đang khiếu nại có vị trí ven đường giao thông nên thuộc trường hợp được công nhận hạn mức đất ở tối đa là 750m² (5x150m²).

Tại trích bản đồ địa chính năm 2015, UBND phường Q xác định: Vị trí thửa đất của hộ ông Nguyễn Văn T nằm 02 mặt đường, trong đó có mặt đường nằm ven đường giao thông khu vực trung tâm thuận lợi cho hoạt động thương mại, dịch vụ sinh hoạt.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm b khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 7 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa thì thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X thuộc trường hợp được công nhận hạn mức đất ở tối đa là 150m² x 5 lần = 750m². Do đó, UBND thành phố S chỉ áp dụng hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình tối đa 90m² x 5 = 450m² tại phường thuộc thành phố, thị xã theo điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định về hạn mức công nhận đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa là chưa xem xét đầy đủ thời điểm, địa bàn sử dụng đất, các quy định của Nhà nước, của địa phương về hạn mức đất ở khi thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X. Tuy

nhiên, các Quyết định nêu trên chỉ thu hồi một phần diện tích đất, bởi vì sau khi thu hồi 1.131,7m² đất, thì gia đình ông T, bà X vẫn còn 716,6m² đất, trên đất có nhà ở và các công trình phục vụ đời sống. Nếu được công nhận hạn mức đất ở là 750m², sau khi đã thu hồi 178,5m² đất ở thì còn lại 571,5m² đất ở, trong khi diện tích đất còn lại của hộ gia đình ông T, bà X là 716,6m², đủ điều kiện để được công nhận hạn mức đất ở còn lại.

Tại Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 có nội dung:

Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q có ghi: “*Thu hồi 1.062,9m² của ông Nguyễn Văn T thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 3*”

Nay được điều chỉnh thành: “*Thu hồi 1.131,7m² của ông Nguyễn Văn T thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1497, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa)*”.

Quyết định nêu trên chỉ nêu thu hồi 1.131,7m² đất, không nêu thu hồi bao nhiêu m² đất ở, bao nhiêu m² đất trồng cây lâu năm.

Tại Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X, chỉ quyết định thu hồi một phần diện tích đất là 1.131,7m², trong đó: đất ở đô thị (ODT) là 178,5m², đất trồng cây lâu năm (CLN) là 953,2m². Việc thu hồi một phần diện tích đất, trong đó bao nhiêu m² đất ở, bao nhiêu m² đất trồng cây lâu năm là căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng xây dựng nhà và các công trình phục vụ đời sống, sinh hoạt của hộ gia đình. Do trên diện tích đất thu hồi, phần đất có nhà ở và công trình chiếm chỗ diện tích 178,5m², nên UBND thành phố S công nhận và bồi thường diện tích 178,5m² đất ở, còn lại 953,2m² đất trồng cây lâu năm là có căn cứ.

Vì vậy, người khởi kiện đề nghị hủy một phần Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 và hủy một phần Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S, buộc UBND thành phố S phải xác định diện tích 1.131,7m² đất thu hồi là 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm; phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đối với 1.131,7m², trong đó 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm là không có cơ sở. Do đó, HĐXX không chấp nhận yêu cầu này.

* Về yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S và Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T tổ dân phố X, phường Q, thành phố S:

Do không thống nhất với phương án bồi thường của UBND thành phố S, nên ông Nguyễn Văn T khiếu nại. Nội dung đơn khiếu nại của ông T đề nghị trong tổng diện tích đất thu hồi 1.131,7m², phải được xác định 800m² đất ở, 331,7m² đất trồng cây lâu năm, nhưng căn cứ vào các quy định của pháp luật

vừa được phân tích ở phần trên thì hộ ông T, bà X chỉ được công nhận 750m² đất ở (cả phần diện tích đất phải thu hồi và phần diện tích đất còn lại), nên trong quyết định giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, Chủ tịch UBND thành phố S và Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đều cho rằng nội dung khiếu nại của ông T là không có cơ sở là đúng quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ hủy các quyết định này.

* Về yêu cầu buộc UBND thành phố S phải bố trí tái định cư tương ứng với diện tích 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm đã bị thu hồi theo đúng quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án:

Như đã phân tích ở trên, ông T, bà X chỉ được công nhận 750m² đất ở trong tổng diện tích 1.848,3m² đất của hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường, hỗ trợ diện tích 1.131,7m², trong đó 800m² đất ở, 331,7m² đất trồng cây lâu năm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc buộc UBND thành phố S phải bố trí tái định cư tương ứng với diện tích 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm đã bị thu hồi.

Tuy nhiên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc công nhận hạn mức đất ở. Cụ thể: diện tích đất thực tế hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng là 1.848,3m², lớn hơn 05 lần hạn mức công nhận đất ở, vì vậy diện tích đất ở của gia đình hộ ông Nguyễn Văn T tại thửa 1947 được xác định là 750m², phần diện tích còn lại 1.098,3m² là đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích thuộc phạm vi thu hồi tại thửa 1497 là 1.131,7m², trong đó 178,5m² đất ở, 953,2m² đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích đất còn lại là 716,6m², cần phải được công nhận 571,5m² đất ở, còn 145,1m² đất trồng cây lâu năm là phù hợp. Do đó, cần buộc UBND thành phố S công nhận hạn mức đất ở còn lại sau khi thu hồi cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X là 571,5m² trong tổng diện tích 716,6m² đất còn lại.

[4] Về án phí: Do yêu cầu được chấp nhận một phần nên ông T, bà X không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, UBND thành phố S phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, khoản 2 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, khoản 1 Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; điểm a khoản 2 Điều 66, điểm a khoản 3 Điều 69, Điều 74, Điều 75, khoản 2 Điều 103, khoản 2 Điều 143 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị X đối với:

- Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông Nguyễn Văn T đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của UBND huyện Q về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng đường Ba V đi thị xã S, đoạn qua xã Q, huyện Q;

- Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng đất tại phường Q để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã Ba V (thành phố T) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa;

- Yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố S về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: tổ dân phố X, phường Q, thành phố S;

- Yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T tổ dân phố X, phường Q, thành phố S;

- Buộc UBND thành phố S phải bố trí tái định cư tương ứng với diện tích 800m² đất ở và 331,7m² đất trồng cây lâu năm đã bị thu hồi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X, xác định hạn mức công nhận đất ở của hộ ông T, bà X tại thửa 1497 là 750m² trong tổng diện tích đất thực tế sử dụng 1.848,3m². Phần diện tích thuộc phạm vi thu hồi tại thửa 1497 là 1.131,7m², trong đó 178,5m² đất ở, 953,2m² đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích đất còn lại là 716,6m², cần phải được công nhận 571,5m² đất ở, còn 145,1m² đất trồng cây lâu năm. Buộc UBND thành phố S công nhận hạn mức đất ở còn lại sau khi thu hồi cho hộ ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X là 571,5m² trong tổng diện tích 716,6m² đất còn lại tại thửa đất số 1497, tờ bản đồ số 09, hồ sơ địa chính năm 2015, địa chỉ tại tổ dân phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Buộc UBND phường Q và UBND thành phố S phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: UBND thành phố S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND thành phố S, UBND thành phố S, UBND

phường Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: HS vụ án, Tòa HC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

